



NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Đối tượng áp dụng: Từ khóa tuyển sinh 2019

Ngành: **NGÔN NGỮ ANH**
 Chuyên ngành: **Phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh**
 Mã số ngành: **7220201**

Tổng khối lượng kiến thức: **133** tín chỉ

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước
			Tổng	LT	TH/TN	TT	ĐA MH	KL TN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I. GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			49	40	0	0	0	0	
Phần bắt buộc			34	25	0	0	0	0	
I.1. Các học phần về lý luận chính trị và pháp luật			13	13	0	0	0	0	
I.1.01	POL102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	2					
I.1.02	POL103	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	3					POL102
I.1.03	POL104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2					POL103
I.1.04	POL101	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	3					POL104
I.1.05	LAW101	Pháp luật đại cương	3	3					
I.2. Các học phần về ứng dụng CNTT và sử dụng ngoại ngữ			0	0	0	0	0	0	
I.3. Các học phần về khoa học tự nhiên, môi trường			3	3	0	0	0	0	
I.3.01	NAS101	Môi trường và con người	3	3					
I.4. Các học phần về kinh tế, quản lý và quản trị đại cương			3	3	0	0	0	0	
I.4.01	BUS101	Tinh thần khởi nghiệp	3	3					
I.5. Các học phần về khoa học xã hội, nhân văn và đa văn hóa			9	9	0	0	0	0	
I.5.01	SOS102	Văn hiến Việt Nam	3	3					
I.5.02	SOS101	Kinh tế, văn hóa, xã hội ASEAN	3	3					
I.5.03	PSY201	Tâm lý học đại cương	3	3					
I.6. Các học phần về tổ chức cá nhân chung			6	6	0	0	0	0	
I.6.01	SKL101	Phương pháp học đại học	3	3					
I.6.02	VIE201	Kỹ năng sử dụng tiếng Việt	3	3					
Phần tự chọn			15	15	0	0	0	0	
		(Chọn 1 trong 3 học phần)	3						
I.7.01	SOS203	Các nền văn minh thế giới		3					
I.7.02	SOS205	Giao tiếp đa văn hóa		3					
I.7.03	SOS204	Các vấn đề xã hội đương đại		3					
		(Chọn 1 trong 3 học phần)	3						
I.7.04	KOR201	Tiếng Hàn giao tiếp 1		3					
I.7.05	JAP201	Tiếng Nhật giao tiếp 1		3					
I.7.06	CHI203	Tiếng Trung giao tiếp 1		3					
		(Chọn 1 trong 3 học phần)	3						
I.7.07	KOR202	Tiếng Hàn giao tiếp 2		3					KOR201
I.7.08	JAP202	Tiếng Nhật giao tiếp 2		3					JAP201
I.7.09	CHI202	Tiếng Trung giao tiếp 2		3					CHI201
		(Chọn 1 trong 4 học phần)							

STT (1)	Mã HP (2)	Tên học phần (3)	Số tín chỉ						Mã HP học trước (10)
			Tổng (4)	LT (5)	TH/ TN (6)	TT (7)	ĐA MH (8)	KL TN (9)	
I.7.10	SKL202	Kỹ năng hành chính văn phòng	3	3					
I.7.11	NAS203	Thống kê ứng dụng		3					
I.7.12	ACC201	Kế toán đại cương		3					
I.7.13	INT201	Đại cương về Công nghệ thông tin và Truyền thông		3					
		(Chọn 1 trong 2 học phần)							
I.7.14	SOS206	Mỹ học đại cương	3	3					
I.7.15	ART201	Biểu diễn âm nhạc và khiêu vũ		3					
II. GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			84	88	1	10	0	0	
II.1. Các học phần cơ sở ngành			6	4	1	1	0	0	
II.1.01	ENG306	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh/ PPGD bộ môn TA	2	1	1				
II.1.02	ENG308	Trải nghiệm ngành, nghề	1			1			
II.1.04	ENG305	Ngữ âm, Âm vị và Hình vị học	3	3					
II.2. Các học phần chuyên ngành			57	84	0	0	0	0	
II.2a. Phần bắt buộc			54	81	0	0	0	0	
II.2a.01	ENG410	Luyện dịch 1	3	3					
II.2a.03	ENG424	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	3	3					
II.2a.04	ENG425	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	3	3					ENG424
II.2a.05	ENG423	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em	3	3					
II.2a.06	ENG427	Tiếng Anh đọc 1	3	3					
II.2a.07	ENG428	Tiếng Anh đọc 2	3	3					ENG427
II.2a.08	ENG429	Tiếng Anh đọc 3	3	3					ENG428
II.2a.09	ENG430	Tiếng Anh nghe-nói 1	3	3					ENG419
II.2a.10	ENG431	Tiếng Anh nghe-nói 2	3	3					ENG430
II.2a.11	ENG432	Tiếng Anh nghe-nói 3	3	3					ENG431
II.2a.12	ENG433	Tiếng Anh nghe-nói 4	3	3					ENG432
II.2a.13	ENG419	Phát âm	3	3					
II.2a.14	ENG434	Tiếng Anh ngữ pháp 1	3	3					
II.2a.15	ENG435	Tiếng Anh ngữ pháp 2	3	3					ENG434
II.2a.16	ENG436	Tiếng Anh ngữ pháp 3	3	3					ENG435
II.2a.17	ENG437	Tiếng Anh viết 1	3	3					ENG434
II.2a.18	ENG438	Tiếng Anh viết 2	3	3					ENG437
II.2a.19	ENG439	Tiếng Anh viết 3	3	3					ENG438
II.2b. Phần tự chọn			3	3	0	0	0	0	
		(Chọn 1 trong 2 học phần)							
II.2b.03	ENG447	Văn hóa Anh	3	3					
II.2b.04	ENG448	Văn hóa Mỹ		3					
II.3. Học phần thực tập			21	0	0	9	0	0	
II.3.01	ENG451	Thực tập cơ sở Ngôn ngữ Anh/ PPDH BM T. Anh	4			4			ENG424
II.3.02	ENG503	Thực tập tốt nghiệp	5			5			ENG442
II.3.03	ENG504	Khóa luận tốt nghiệp	12					12	
		(Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp)	12	12					
	ENG420	Phiên dịch	3	3					

STT (1)	Mã HP (2)	Tên học phần (3)	Số tín chỉ						Mã HP học trước (10)
			Tổng (4)	LT (5)	TH/ TN (6)	TT (7)	ĐA MH (8)	KL TN (9)	
	ENG446	Cú pháp	3	3					
	ENG411	Luyện dịch 2	3	3					
	ENG303	Kỹ năng sư phạm	3	3					
III. HỌC PHẦN KHÔNG TÍCH LŨY			11	6	5	0	0	0	
III.01		Tin học chuẩn đầu ra							
III.02		Ngoại ngữ chuẩn đầu ra							
III.03		Kỹ năng mềm							
III.04	PHT101	Giáo dục thể chất 1	1		1				
III.05	PHT102	Giáo dục thể chất 2	1		1				
III.06	PHT103	Giáo dục thể chất 3	1		1				
III.07	DEE104	Giáo dục quốc phòng	8	6	2				